

## Chương thứ hai

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

**Mục tiêu:** Chương này nhằm giúp cho sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về nội dung của báo cáo tài chính trong ngân hàng, phương pháp lập báo cáo tài chính và các chỉ tiêu phân tích các báo cáo tài chính. Đặc biệt chương này giúp cho sinh viên hiểu được mục tiêu của quá trình kế toán tài chính trong ngân hàng, khái quát toàn bộ công tác kế toán trong ngân hàng.

### **2.1. Bảng cân đối tài khoản**

#### **2.1.1. Bảng cân đối tài khoản nội bảng cấp IV (xem mẫu bảng ở phần phụ lục)**

**Mục đích:** Bảng Cân đối Tài khoản cấp IV nhằm kiểm tra lại độ chính xác của của các tài khoản và tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản dùng để đối chiếu giữa các bảng chi tiết, bảng tổng hợp và làm căn cứ để lập các báo cáo tài chính tiếp theo.

**Kết cấu của bảng:** Ngoài phần tiêu đề và cuối cùng của bảng, phần nội dung chính của bảng được chia thành 6 cột lớn.

Cột thứ nhất: Tên gọi của tài khoản được sắp xếp từ tài khoản 10111 đến tài khoản 99999

Cột thứ hai: Số hiệu của các tài khoản cấp IV được sắp xếp từ loại 1 đến loại 9

Cột thứ ba: Số đầu kỳ bao gồm 2 cột nhỏ: Số dư Nợ và số dư Có. Số liệu để vào 2 cột này là số cuối kỳ của kỳ trước

Cột thứ tư: Số phát sinh trong kỳ bao gồm 2 cột nhỏ: Số phát sinh Nợ và số phát sinh Có. Số liệu để đưa vào các cột này là từ các bảng tổng hợp và các bảng chi tiết các tài khoản cấp IV được phát sinh trong kỳ.

Cột thứ năm: Phản ánh doanh số quyết toán trong kỳ , bao gồm 2 cột doanh số quyết toán cho các tài khoản có số phát sinh Nợ hoặc Có

Cột thứ sáu: Số dư cuối kỳ bao gồm hai cột số dư Nợ và số dư Có. Số liệu để vào 2 cột được tính từ số đầu kỳ và số phát sinh. Sau khi có số liệu làm cơ sở để đối chiếu lại với các số chi tiết và số tổng hợp để xác định lại số liệu đã đưa ra.

#### **2.1.2. Bảng cân đối tài khoản ngoại bảng cấp V (xem mẫu bảng ở phần phụ lục)**

**Mục đích:** Bảng Cân đối Tài khoản cấp V nhằm kiểm tra lại độ chính xác của của các tài khoản và tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản chi tiết hơn bảng cân đối

tài khoản cấp IV dùng để đối chiếu giữa các bảng chi tiết, bảng tổng hợp và làm căn cứ để lập các báo cáo tài chính tiếp theo.

**Kết cấu của bảng:** Ngoài phần tiêu đề và cuối cùng của bảng, phần nội dung chính của bảng được chia thành 6 cột lớn.

Cột thứ nhất: Tên gọi của tài khoản được sắp xếp từ tài khoản 10111 đến tài khoản 99999

Cột thứ hai: Số hiệu của các tài khoản cấp IV được sắp xếp từ loại 1 đến loại 9

Cột thứ ba: Số đầu kỳ bao gồm 2 cột nhỏ: Số dư Nợ và số dư Có. Số liệu để vào 2 cột này là số cuối kỳ của kỳ trước

Cột thứ tư: Số phát sinh trong kỳ bao gồm 2 cột nhỏ: Số phát sinh Nợ và số pphát sinh Có. Số liệu để đưa vào các cột này là từ các bảng tổng hợp và các bảng chi tiết các tài khoản cấp IV được phát sinh trong kỳ

Cột thứ năm: Phản ánh doanh số quyết toán trong kỳ , bao gồm 2 cột doanh số quyết toán cho các tài khoản có số phát sinh Nợ hoặc Có

Cột thứ sáu: Số dư cuối kỳ bao gồm hai cột số dư Nợ và số dư Có. Số liệu để vào 2 cột được tính từ số đầu kỳ và số phát sinh. Sau khi có số liệu làm cơ sở để đối chiếu lại với các số chi tiết và số tổng hợp để xác định lại số liệu đã đưa ra.

## **2.2. Bảng cân đối kế toán**

### **2.2.1. Khái niệm, ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn của ngân hàng dưới hình thức tiền tệ tại một thời điểm nhất định.

BCĐKT có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý tài sản của ngân hàng. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của ngân hàng theo hai mặt rất rõ rệt đó là về tài sản và nguồn vốn hình thành nên các tài sản đó. Thông qua BCĐKT có thể xem xét, nghiên cứu, phân tích và đánh giá khái quát tình hình tài chính, quy mô tài sản, quy mô nguồn vốn, mức độ an toàn vốn, khả năng thanh khoản,... của đơn vị. Đồng thời có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Qua đó đánh giá được trình độ quản lý, chất lượng kinh doanh cũng như dự đoán triển vọng phát triển của ngân hàng trong tương lai.

Bên cạnh các chỉ tiêu trong BCĐKT, có nhiều khoản mục khác được phản ánh ở ngoài bảng có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh đặc biệt đối với các TCTD. Các chỉ tiêu ngoại bảng giúp cho việc đánh giá tổng quát hoạt động của đơn vị. Từ đó có biện pháp kiểm soát mức độ rủi ro tiềm ẩn, nâng cao hiệu

quả kinh doanh.

### **2.2.2. Đặc điểm**

Bảng cân đối kế toán biểu hiện tài sản và nguồn vốn trong ngân hàng về mặt giá trị tức là biểu hiện về mặt tiền tệ

Bảng cân đối kế toán phản ánh tài sản theo hai mặt là cơ cấu và nguồn hình thành nên tổng tài sản phải luôn bằng tổng nguồn vốn

Bảng cân đối kế toán phản ánh tài sản và nguồn vốn tại một thời điểm thường là ngày cuối cùng của kỳ kế toán. Tuy nhiên trên bảng nếu ta so sánh số liệu đầu kỳ và cuối kỳ cũng có thể thấy được một cách tổng quát sự biến động của tài sản trong một thời kỳ kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn, mức độ huy động vốn, kết quả hoạt động kinh tế cũng như các tiềm năng về kinh tế tài chính của ngân hàng.

### **2.2.3. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai bên hay hai phần.

Phần tài sản (gọi là bên tài sản có hay tích sản), bên phải phản ánh nguồn vốn hình thành nên tài sản (gọi là bên tài sản nợ hoặc tiêu sản và vốn chủ sở hữu).

Theo nội dung phản ánh Bảng cân đối kế toán: Phần nội bảng và phần ngoại bảng

#### **➤ Phần nội bảng**

##### **• Tài sản nợ:**

Các chỉ tiêu ở phần tài sản nợ phản ánh toàn bộ giá trị tiền tệ hiện có của ngân hàng do huy động, tạo lập được, dùng để cho vay, đầu tư hay thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh khác tại thời điểm báo cáo. Tài sản nợ được chia làm các loại sau:

- **Vốn huy động:** Là những phương tiện tiền tệ mà ngân hàng thu nhận được từ nền kinh tế, thông qua nghiệp vụ ký thác và các nghiệp vụ khác dùng làm vốn kinh doanh. Đây là nguồn vốn mà ngân hàng chỉ có quyền sử dụng trong một thời gian nhất định còn quyền sở hữu nó thuộc về những người ký thác. Bao gồm các loại sau: tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, phát hành các giấy tờ có giá như kỳ phiếu, trái phiếu, ...

- **Vốn vay:** Là nguồn vốn mà các NHTM vay mượn từ thị trường liên ngân hàng

hoặc vay mượn NHNN và các tổ chức tài chính nước ngoài.

- **Vốn tự có** là vốn riêng của ngân hàng do các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp khi thành lập đơn vị và được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh được thể hiện dưới dạng lợi nhuận để lại.

- **Tài sản có:**

Tài sản có là kết quả của việc sử dụng vốn của ngân hàng. Các tài sản có sinh lời là phần tạo ra lợi nhuận chủ yếu của đơn vị. Tài sản có bao gồm các khoản sau:

- **Tiền dự trữ:** Bao gồm dự trữ bắt buộc và dự trữ thặng dư

Dự trữ bắt buộc là khoản tiền NHNN yêu cầu các NHTM phải duy trì một tỷ lệ nhất định nhằm đảm bảo cho quá trình thanh toán theo yêu cầu của khách hàng. Tỷ lệ dự trữ này phụ thuộc vào chính sách tiền tệ của NHNN.

Dự trữ thặng dư là khoản tiền luôn có sẵn trong các ngân hàng ngoài khoản dự trữ bắt buộc để đảm bảo cho nhu cầu rút tiền của khách hàng và cho vay trong kỳ.

- **Các khoản đầu tư chứng khoán:** Là giá trị của những chứng khoán mà ngân hàng sở hữu. Đây là khoản đầu tư của đơn vị nhằm đa dạng hóa khoản mục kinh doanh.

- **Các khoản mục tín dụng:** Là toàn bộ giá trị của khoản mà ngân hàng cho các đối tượng trong nền kinh tế vay nhằm thỏa mãn nhu cầu về vốn.

- **Tài sản cố định:** Là những tư liệu lao động cần thiết có thời gian luân chuyển dài, trên một năm. Đây là cơ sở vật chất quan trọng không thể thiếu trong quá trình hoạt động của đơn vị.

Giữa hai bên của BCĐKT có mối quan hệ mật thiết và tính chất cơ bản của BCĐKT là tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, biểu hiện:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN CÓ} = \text{TỔNG TÀI SẢN NỢ}$$

➤ **Phân ngoại bảng**

Bên cạnh các chỉ tiêu trong BCĐKT, có nhiều khoản mục ngoại bảng có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, đặc biệt là hoạt động kinh doanh của các TCTD. Là những khoản chưa được thừa nhận là Tài sản Nợ hay Tài sản Có. Các hoạt động này được ngân hàng theo dõi ngoại bảng, dưới đây là một số nghiệp vụ chủ yếu.

- Các cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng, bao gồm: bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết trong nghiệp vụ L/C,...

- Các cam kết của ngân hàng với khách hàng trong việc thực hiện các giao dịch trong tương lai như: các hợp đồng giao dịch lãi suất, hợp đồng giao dịch ngoại tệ,...

- Các khoản công nợ khách hàng chưa thực hiện theo hợp đồng, làm ảnh hưởng đến tài sản, lợi nhuận của ngân hàng như các khoản nợ gốc, nợ lãi không có khả năng thu hồi đã được đơn vị xử lý hay các khoản lãi cho vay quá hạn chưa thu được.

Vì vậy, ngoài việc theo dõi phần nội bảng, các đơn vị cần thường xuyên theo dõi, tính toán, phân tích các khoản mục ngoại bảng này. Bởi vì nó có ảnh hưởng không ít đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Ngoài ra trong ngân hàng còn sử dụng một số các báo cáo khác để bổ sung thông tin như: *Báo cáo cân đối quyết toán thực tế 12 tháng, Sao kê doanh số báo cáo cân đối nội bảng 12 tháng, Sao kê doanh số báo cáo cân đối ngoại bảng 12 tháng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*. Mẫu các bảng này được xem ở phần phụ lục.

## **2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

### **2.3.1. Khái niệm, ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh thuộc một kỳ kế toán, chi tiết theo từng loại hoạt động: hoạt động kinh doanh chính, hoạt động dịch vụ và hoạt động kinh doanh khác. Ngoài ra, BCKQHĐKD còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN về các khoản thuế và các khoản phải nộp.

Thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo này để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng trong điều kiện cụ thể, từ đó đơn vị có thể xây dựng được phương hướng, kế hoạch cũng như nhiệm vụ cho kỳ tới, đồng thời có thể đưa ra những biện pháp khắc phục những mặt còn yếu, chưa đạt yêu cầu của mình, giúp đơn vị hoạt động hiệu quả hơn. Ngoài ra, trên Báo cáo còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN của đơn vị.

### **2.3.2. Nội dung và kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày gồm hai phần chính:

**Phần I – Lãi, lỗ:**

Phần I phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác. Bao gồm các chỉ tiêu sau:

**1. Thu nhập thuần từ lãi:** Thu nhập thuần từ lãi phản ánh tổng số thu được từ lãi và các khoản thu nhập tương tự sau khi trừ đi chi phí trả lãi trong kỳ nghiên cứu.

**2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ:** Là khoản thu nhập phí từ việc thực hiện dịch vụ cho khách hàng đã trừ ra các khoản chi cho thực hiện các dịch vụ đó trong kỳ.

**3. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:** Là khoản thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh ngoại hối trong kỳ báo cáo.

**4. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư chứng khoán:** Là toàn bộ số thu từ lãi đầu tư hay kinh doanh chứng khoán sau khi đã trừ đi chi phí cho hoạt động này.

**5. Thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:** Là số tiền thu được từ hoạt động khác sau khi trừ đi chi phí thực hiện hoạt động này và chi phí quản lý ngân hàng.

**6. Chi phí dự phòng:** Là số tiền chi cho công tác dự phòng rủi ro trong hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng trong kỳ phân tích.

**7. Lợi nhuận trước thuế:** Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo trước nộp thuế TNDN.

**8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:** Là chỉ tiêu thể hiện tổng số thuế thu nhập mà ngân hàng phải nộp tính trên phần thu nhập chịu thuế trong kỳ làm báo cáo.

**9. Lợi nhuận sau thuế:** Là tổng số lợi nhuận thuần từ các hoạt động của đơn vị sau khi trừ thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ nghiên cứu.

## **Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ Ngân sách Nhà nước:**

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Các khoản thuế này được chi tiết theo từng loại như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế tài nguyên, ... Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày theo các nội dung như số còn phải nộp đầu năm, số phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo, số đã nộp trong kỳ báo cáo, số còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

Ngoài ra, phần II còn phản ánh thuyết minh thuế GTGT bao gồm: Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, số thuế phải nộp.

## **2.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

### **2.4.1. Khái niệm, ý nghĩa của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là BCTC tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

BCLCTT phản ánh tình hình thu, chi tiền trong kỳ hay nói cách khác nó lý giải các biến động trong số dư tài khoản tiền mặt. Qua BCLCTT sẽ cung cấp thông tin về dòng tiền ngân hàng sinh ra từ đâu và sử dụng vào những mục đích gì. Từ đó có thể đánh giá khả năng tạo tiền của ngân hàng trong kỳ là nhiều hay ít, thu chủ yếu từ hoạt động nào và dự đoán được khả năng tạo ra tiền trong tương lai, hay đánh giá khả năng thanh toán, khả năng đầu tư bằng tiền nhàn rỗi của đơn vị.

Bên cạnh đó BCLCTT còn là công cụ để lập dự toán tiền, xây dựng kế hoạch về nguồn vốn - sử dụng vốn một cách hợp lý.

### **2.4.2. Nội dung và kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm phần như sau:

#### ***- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:***

Phần này thể hiện toàn bộ dòng tiền thu vào, chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của đơn vị như thu, chi từ hoạt động nhận gửi, đi vay, cho vay,...

#### ***- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:***

Phản ánh dòng tiền thu vào, chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của ngân hàng. Bao gồm: đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho chính đơn vị như xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán không có phân biệt đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

Dòng tiền lưu chuyển bao gồm các khoản thu, chi liên quan đến TSCĐ, thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác, mua cổ phần, góp vốn liên doanh,...

#### ***- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:***

Phần này nêu rõ dòng tiền thu vào, chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của ngân hàng bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh, vốn góp của đơn vị như: chủ đơn vị góp vốn, vay vốn, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, trả nợ các khoản vay hay thanh toán trái phiếu, cổ phiếu, ...

Tuy nhiên với đặc điểm hoạt động của TCTD, việc phát hành trái phiếu, những khoản nợ dài hạn là hoạt động thường xuyên nên hoạt động này được báo cáo vào lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.

## **2.5. Thuyết minh báo cáo tài chính**

### **2.5.1. Khái niệm, ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành của hệ thống BCTC của đơn vị.

Bảng thuyết minh được lập nhằm giải thích và bổ sung thêm những thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của ngân hàng trong kỳ báo cáo mà các BCTC khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Qua TMBCTC người sử dụng có cái nhìn cụ thể, chi tiết về tình hình hoạt động của đơn vị, phân tích một cách cụ thể, chính xác từng vấn đề theo mục tiêu đề ra nhằm đạt hiệu quả cao trong việc ra quyết định.

### **2.5.2. Nội dung và kết cấu của Thuyết minh báo cáo tài chính**

Phần Phụ lục trình bày một số mẫu biểu báo cáo trong Thuyết minh Báo cáo tài chính

TMBCTC trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của TCTD bao gồm: Giấy phép thành lập và hoạt động, hình thức sở hữu vốn, thành phần Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, nội dung một số chế độ kế toán được ngân hàng lựa chọn để áp dụng,... Và các báo cáo chi tiết về tình hình hoạt động của TCTD chẳng hạn như những báo cáo dưới đây:

#### ***Báo cáo Tình hình tăng, giảm TSCĐ***

TSCĐ là phương tiện để thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng, nhà quản lý phải thường xuyên nắm được mức độ biến động của nó để có chính sách đổi mới nâng cao năng lực phục vụ. Vì vậy, thông qua “Tình hình tăng giảm TSCĐ” của TMBCTC sẽ biết được tình hình biến động của từng loại TSCĐ trong kỳ. Qua đó có thể đánh giá được tình hình đầu tư, trang bị TSCĐ nhằm nâng cao khả năng hoạt động của ngân hàng. Đồng thời báo cáo này còn cho biết tình trạng của TSCĐ tại thời điểm hiện tại tức giá trị sử dụng còn lại của tài sản để có phương hướng đổi mới kịp thời.

#### ***Báo cáo Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và sử dụng vốn***

Thông qua số liệu trong báo cáo “Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và sử dụng vốn” sẽ cho thấy sự biến động về quy mô nguồn vốn huy động được và sử dụng trong kỳ cụ thể theo kỳ hạn, loại tiền, đối tượng hay theo một cách phân chia nhất định mà các BCTC khác chưa đề cập một cách chi tiết.

#### ***Báo cáo Tài sản và công nợ của ngân hàng theo thời gian đáo hạn***



Qua số liệu trên Bảng báo cáo “Tài sản và công nợ của ngân hàng theo thời gian đáo hạn” có thể có cái nhìn chi tiết đối với từng loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn nhằm ứng phó kịp thời với những tình huống xảy ra trong thực tiễn. Ngân hàng phải luôn nắm rõ những thông tin này để đảm bảo khả năng thanh toán cho khách hàng, tránh tình trạng dây dưa mất lòng tin của khách hàng. Đồng thời xem xét, đánh giá những khoản cho vay nào đã đến thời gian đáo hạn, những khoản nào khó có khả năng thu hồi, từ đó đề ra những phương hướng, quyết sách trong việc thu hồi nợ, đẩy nhanh vòng luân chuyển vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.

Các TCTD phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo những nội dung quy định trong TMBCTC. Ngoài ra, có thể trình bày thêm các nội dung khác nhằm giải thích chi tiết hơn tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Khi giải thích và thuyết minh cần trình bày bằng lời văn ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần giải thích cần nêu thêm những thông tin cần thiết chưa thể hiện được ở các BCTC khác và có thể nêu phân phương hướng kinh doanh trong kỳ tới, chỉ cần nêu những thay đổi so với kỳ báo cáo. Phần kiến nghị có thể trình bày những kiến nghị với cấp trên, với Nhà nước các vấn đề liên quan đến chính sách, chế độ tài chính kế toán,..

Ngân hàng ĐT&PT Việt nam  
Việt nam

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa

**Chi nhánh.....**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU: 05/QT

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm.....

### **I. Đặc điểm hoạt động của TCTD**

1. Giấy phép thành lập và hoạt động
2. Hình thức sở hữu vốn
3. Thành phần Ban giám đốc: (Ghi rõ họ tên, chức danh từng người)
4. Thành phần hội đồng quản trị: (Ghi rõ họ tên, chức danh từng người)
5. Trụ sở:.....Số chi nhánh huyện trực thuộc:.....
6. Tổng số CBCNV:.....

### **II. Một số tình hình hoạt động của TCTD**

Kèm theo các biểu:

- Phần II.1. – 05/QT: Tình hình tăng giảm TSCĐ
- Phần II.2. – 05/QT: Tình hình thu nhập CBCNV
- Phần II.3. – 05/QT: Tình hình dư nợ quá hạn kỳ báo cáo
- Phần II.4. – 05/QT: Tình hình tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn

## **2.6. Một số chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính**

### **2.6.1. Chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng huy động vốn**

Trong tổng nguồn vốn thì nguồn vốn huy động là chỉ tiêu rất quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng. Nếu ngân hàng huy động càng nhiều vốn thì đơn vị càng có khả năng mở rộng quy mô cho vay bởi vì ngân hàng là doanh nghiệp đi vay để cho vay. Vì vậy, đơn vị phải thường xuyên theo dõi quy mô và cơ cấu nguồn vốn huy động theo kỳ hạn, theo đối tượng huy động (tổ chức kinh tế, cá nhân), theo loại tiền (VND và ngoại tệ),... trên cơ sở xác định cơ cấu từng thành phần trong nguồn vốn huy động. Qua đó có thể xem xét, đánh giá nguồn vốn huy động để có biện pháp điều chỉnh hợp lý. Đồng thời để nắm được tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn huy động có thể tính theo chỉ tiêu dưới đây:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng huy động vốn (\%)} = \left( \frac{\text{Số dư vốn huy động kỳ này}}{\text{Số dư vốn huy động kỳ trước}} - 1 \right) \times 100$$

Đây là cơ sở để đánh giá khả năng thu hút nguồn vốn từ khách hàng nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh cũng như uy tín của ngân hàng. Nguồn vốn huy động tăng trưởng càng cao chứng tỏ trong kỳ đơn vị đã áp dụng nhiều biện pháp gia tăng năng lực huy động vốn, hay do uy tín của ngân hàng được nâng cao trên thị trường, đơn vị đã tạo ra cho mình một hệ thống danh mục các khách hàng truyền thống. Từ số vốn huy động đó sẽ là điều kiện để ngân hàng mở rộng hoạt động tín dụng và các hoạt động khác là những hoạt động đem lại thu nhập cho ngân hàng.

### **2.6.2. Tình trạng TSCĐ**

TSCĐ là cơ sở vật chất ban đầu cần thiết cho hoạt động của ngân hàng. Chất lượng phục vụ của đơn vị phụ thuộc khá nhiều vào trang bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Như vậy để tăng cường tính cạnh tranh trên thị trường các đơn vị phải thường xuyên theo dõi tình trạng của nó để có biện pháp cải tạo, nâng cấp kịp thời. Đây cũng là khoản mục chiếm tỷ trọng khá lớn trong Tổng tài sản có của ngân hàng,

việc phản ánh năng lực hoạt động của TSCĐ thường được thể hiện qua chỉ tiêu dưới đây, thông qua tỷ lệ này có thể đánh giá mức độ, tình trạng của TSCĐ.

$$\text{Tình trạng TSCĐ (\%)} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}} \times 100$$

Tỷ lệ này ở mức  $\geq 50\%$  cho thấy tình trạng TSCĐ còn mới. Tuy nhiên, mức đánh giá trên còn phụ thuộc vào chính sách trích khấu hao của từng ngân hàng.

### 2.6.3. Tỷ lệ tài sản có lãi so với nguồn vốn phải trả

$$\text{Tỷ lệ tài sản có sinh lãi so với nguồn vốn phải trả lãi} = \frac{\text{Tài sản có sinh lãi (trừ cho vay UTĐT)}}{\text{Nguồn vốn phải trả lãi}} \times 100$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ hầu hết nguồn vốn ngân hàng huy động đều được đơn vị đầu tư sinh lãi. Ngược lại, điều đó có nghĩa có một bộ phận lớn tài sản của đơn vị ở dưới dạng dự trữ, TSCĐ hay là đang bị đơn vị khác chiếm dụng.

### 2.6.4. Chỉ tiêu phản ánh tình hình tín dụng

Hoạt động tín dụng là hoạt động mang lại nguồn thu nhập trong hiện tại và tương lai của ngân hàng, là chỉ tiêu quan trọng và thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong Tổng tài sản.

$$\text{Tốc độ tăng trưởng tín dụng (\%)} = \left( \frac{\text{Dư nợ cho vay kỳ này}}{\text{Dư nợ cho vay kỳ trước}} - 1 \right) \times 100$$

Ngoài việc tính tốc độ tăng trưởng, chúng ta còn tính tỷ lệ dư nợ tín dụng để biết mức độ sử dụng nguồn vốn huy động vào hoạt động cho vay cũng như khả năng cân đối nguồn vốn huy động tại chỗ cho hoạt động tín dụng của đơn vị. Ta tính chỉ tiêu dưới đây:

$$\text{Tỷ lệ dư nợ tín dụng so với nguồn vốn huy động} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng}}{\text{Nguồn vốn huy động}} \times 100$$

- Trường hợp tỷ lệ này  $> 1$ , cho biết nguồn vốn huy động tại địa bàn không đủ cân đối dư nợ phát sinh tại chi nhánh hay nói cách khác phải sử dụng vốn của hệ thống.

- Trường hợp tỷ lệ này  $\leq 1$ , cho biết nguồn vốn huy động trên địa bàn không những cân đối đủ mà còn hỗ trợ nguồn vốn cho toàn hệ thống.

Mặt khác, trong hoạt động của ngân hàng thường có sự di chuyển nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn nhằm mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động cho đơn vị. Chỉ tiêu sau cho biết đơn vị đã sử dụng bao nhiêu nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn.

$$\text{Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn} = \frac{\text{Dư nợ trung dài hạn} - (\text{Nguồn vốn trung dài hạn} - \text{Dữ trữ bắt buộc nguồn trung dài hạn})}{\text{Nguồn vốn ngắn hạn}}$$

Nếu tỷ lệ này cao có thể đem lại nguồn thu nhập lớn cho đơn vị do chi phí trả lãi cho các khoản vốn này là thấp, nhưng điều này chưa hẳn đã tốt vì Ngân hàng sẽ khó đảm bảo khả năng thanh toán của mình cho những khoản nợ đến hạn hay thanh toán theo yêu cầu của khách hàng. Vì vậy, tùy vào tình hình để Ngân hàng quyết định mức độ của tỷ lệ này.

**Tỷ lệ nợ quá hạn:** Việc xác định tỷ lệ nợ quá hạn là yếu tố rất quan trọng trong việc đánh giá chất lượng tín dụng của ngân hàng, nhằm phản ánh những khoản cho vay có khả năng hoàn trả kém. Nếu tỷ lệ này thấp chứng tỏ tình hình kinh doanh của đơn vị là tốt, hầu hết các khoản tín dụng của doanh nghiệp đều sinh lãi và có khả năng thu hồi. Ngược lại, nếu tỷ lệ này cao thì ngân hàng cần có những biện pháp kiểm soát nợ quá hạn, hạn chế những rủi ro có thể mất vốn do những khoản nợ quá hạn gây ra.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn (\%)} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

Đối phó với những khoản nợ quá hạn, các ngân hàng thường xuyên trích lập DPRR, để đánh giá khả năng bù đắp nợ quá hạn bằng quỹ DPRR ta tính tỷ lệ sau.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn ròng (\%)} = \frac{\text{Nợ quá hạn} - \text{DPRR tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ} - \text{DPRR tín dụng}} \times 100$$

Về nguyên tắc, tỷ lệ này luôn nhỏ hơn tỷ lệ nợ quá hạn. Mặt khác, nó càng thấp thì khả năng bù đắp tổn thất càng cao, do đó tỷ lệ này ở mức càng nhỏ càng tốt.

- Trích lập DPRR tín dụng là hoạt động thường niên, để đánh giá tỷ lệ DPRR của ngân hàng như thế nào, nhằm dự báo tỷ lệ hợp lý cho kỳ tiếp theo, ta tính tỷ lệ DPRR như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ dự phòng}}{\text{Rủi ro (\%)}} = \frac{\text{Quỹ Dự phòng rủi ro}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

#### 2.6.5. Chỉ tiêu thu nhập, chi phí

Để đánh giá lợi nhuận thu được chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập từ các hoạt động của Ngân hàng, ta đi vào phân tích chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế}}{\text{trên tổng thu nhập}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng thu nhập}} \times 100$$

Thông qua chỉ tiêu này có thể biết được 1 đồng thu được trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ ngân hàng làm ăn càng có hiệu quả, chi phí được đơn vị kiểm soát ở mức hợp lý.

Bên cạnh đó muốn phân tích được chi phí cần so sánh khoản mục lợi nhuận tạo ra so với chi phí, từ đó biết được 1 đồng chi phí HĐKD mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Nếu tỷ lệ này thấp có thể thấy rằng đây là một cố gắng lớn của ngân hàng, giảm thiểu chi phí HĐKD một cách hợp lý nhằm đem lại thu nhập cao hơn, hay có thể do bộ máy quản lý hoạt động có hiệu quả kỳ qua tạo ra cho đơn vị nguồn thu nhập lớn hơn. Và ngược lại nếu chi phí HĐKD tăng cao sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng trong kỳ.

$$\frac{\text{Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên}}{\text{chi phí hoạt động kinh doanh}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Chi phí hoạt động kinh doanh}} \times 100$$

#### 2.6.6. Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lợi

➤ **Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên ròng:** Tỷ lệ này đo lường khả năng sinh lời cơ bản từ hoạt động cho vay của đơn vị theo mức tài sản có sinh lời bình quân.

Chỉ tiêu bình quân là trung bình cộng giữa giá trị đầu năm và giá trị cuối năm.

Đây là yếu tố thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận trong hoạt động của lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Tỷ lệ này càng cao càng có lợi cho ngân hàng vì tỷ lệ lãi tạo ra trên tài sản có sinh lời của đơn vị là cao.

$$\text{Lãi cận biên ròng (\%)} = \frac{\text{Thu từ lãi} - \text{Chi phí về lãi}}{\text{Tài sản có sinh lời BQ}} \times 100$$

- **Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên ròng:** Tỷ lệ này đo lường khả năng sinh lời của các sản phẩm phi tín dụng của đơn vị theo mức tài sản có sinh lời bình quân.

Nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ hoạt động kinh doanh các sản phẩm phi tín dụng đem lại hiệu quả cao cho đơn vị. Và ngược lại.

$$\text{Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên ròng (\%)} = \frac{\text{Thu ngoài lãi} - \text{Chi phí ngoài lãi}}{\text{Tài sản có sinh lời BQ}} \times 100$$

- **Chênh lệch lãi suất bình quân:**

Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả đối với hoạt động trung gian của ngân hàng trong quá trình huy động vốn và cho vay.

$$\text{Chênh lệch Lãi suất bình quân} = \frac{\text{Thu từ lãi}}{\text{Tài sản có sinh lời BQ}} - \frac{\text{Chi trả lãi}}{\text{Nguồn vốn phải trả lãi BQ}} \times 100$$

Hệ số này thể hiện chênh lệch lãi thu được từ các khoản sử dụng vốn sau khi trừ chi phí trả lãi cho số vốn đó. Chênh lệch lãi suất càng cao, lợi nhuận của đơn vị càng cao.

- **Chênh lệch lãi từ hoạt động tín dụng:** Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng.

$$\text{Chênh lệch lãi từ hoạt động tín dụng} = \frac{\text{Thu lãi cho vay}}{\text{Tổng dư nợ BQ}} - \frac{\text{Chi trả lãi}}{\text{Nguồn vốn phải trả lãi BQ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho thấy chênh lệch lãi suất càng cao, lợi nhuận của đơn vị càng cao. Qua đó xem xét nên tăng hình thức nào để mang lại lợi nhuận cho ngân hàng.

- **Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân**

Ngoài ra các nhà quản trị quan tâm và khách hàng của ngân hàng luôn quan tâm đến khả năng sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận của đơn vị, qua việc phân tích Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân ROA.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Hệ số này cho biết tỷ lệ % lợi nhuận thu được trên tổng tài sản bình quân. Do đó chỉ tiêu này càng cao càng có thể khẳng định ngân hàng hoạt động có hiệu quả.

#### **2.6.7. Chỉ tiêu phân tích tình hình dự trữ**

Dự trữ bắt buộc là khoản tiền mà các NHTM phải gửi vào NHNN để đảm bảo khả năng thanh toán cho khách hàng, tránh gây ra tình trạng hỗn loạn trong nền kinh tế. Đây cũng là một công cụ quản lý và điều hành chính sách tiền tệ của NHNN nhằm điều hòa khối lượng tiền trong lưu thông. Để phân tích, đánh giá việc chấp hành quy định Nhà nước của các NHTM cũng như khả năng chi trả theo yêu cầu của khách hàng ta phân tích chỉ tiêu dưới đây:

$$\begin{aligned} \text{Tổng số tiền dự} &= (\text{Số dư bình quân tiền gửi ngắn hạn} \times \text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}) \\ \text{trữ bắt buộc} &+ (\text{Số dư bình quân tiền gửi trung dài hạn} \times \text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}) \end{aligned}$$

Hiện nay, theo quy định của NHNN tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho các loại tiền gửi như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn bằng VND: 3%
- Tiền gửi trung dài hạn bằng VND: 1%
- Tiền gửi ngắn hạn bằng Ngoại tệ: 4%
- Tiền gửi trung dài hạn bằng Ngoại tệ: 1%

Số tiền NHTM dự trữ bao gồm tiền gửi tại NHNN và tiền mặt tại quỹ. Nếu số tiền ngân hàng dự trữ nhỏ hơn mức bắt buộc phải dự trữ thì ngân hàng sẽ bị phạt với lãi suất cao, còn nếu ngân hàng dự trữ trên mức bắt buộc thì sẽ được trả lãi trên số chênh lệch đó.

Như vậy, nếu ngân hàng đảm bảo tỷ lệ dự trữ chứng tỏ đơn vị đó chấp hành tốt nguyên tắc do Nhà nước đặt ra, tạo niềm tin từ phía NHNN và khách hàng.

#### **2.6.8. Chỉ tiêu phân tích khả năng thanh khoản**

Tài sản có khả năng thanh toán ngay là những khoản ngân hàng có khả năng huy động ngay vào việc chi trả cho khách hàng như các khoản dự trữ, tiền gửi tại các TCTD và khoản tiền gửi thanh toán tập trung tại Hội sở chính, còn tài sản nợ dễ biến động là những khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng vào ngân hàng.

$$\text{Tỷ lệ về khả năng chi trả} = \frac{\text{Tài sản Có có thể thanh toán ngay}}{\text{Tài sản Nợ dễ biến động}}$$

Khả năng thanh toán nhanh của ngân hàng, tức khả năng thanh toán tức thời theo yêu cầu của khách hàng được phản ánh qua tỷ lệ dưới đây. Tỷ lệ này thể hiện tỷ trọng các tài sản có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền bao gồm các khoản tiền dự trữ và các khoản đầu tư của ngân hàng trong Tổng tài sản.

$$\text{Tỷ lệ thực hiện} = \frac{\text{Tài sản có động BQ (không bao gồm TS ngoại bảng)}}{\text{Tài sản (\%) \quad \quad \quad \text{Tổng tài sản BQ}}} \times 100$$

Hệ số này phản ánh khả năng của ngân hàng đáp ứng các khoản rút tiền không được dự báo của khách hàng bằng khả năng thanh khoản của chính ngân hàng mà không phải sử dụng đến nguồn lực bên ngoài. Hệ số này càng lớn chứng tỏ ngân hàng có khả năng chi trả càng cao.

$$\text{Hệ số đảm bảo} = \frac{\text{Tài sản có động BQ (không gồm TS ngoại bảng)}}{\text{Tiền gửi (\%) \quad \quad \quad \text{Tổng tiền gửi của khách hàng BQ}}} \times 100$$

Đây là chỉ tiêu thể hiện khả năng thanh toán cho các khoản tiền gửi của khách hàng, chỉ tiêu này càng cao thì số tiền gửi của khách hàng càng được đảm bảo chi trả theo yêu cầu bất cứ lúc nào. Và ngược lại.

Tuy nhiên, những chỉ tiêu về khả năng thanh khoản nếu cao quá sẽ không có lợi cho đơn vị, do những khoản có thể sử dụng để thanh toán cho khách hàng thường không hay mang lại ít thu nhập cho đơn vị. Ngược lại, những chỉ tiêu này nếu thấp quá có thể gây khó khăn có Ngân hàng trong việc đảm bảo khả năng thanh toán khi khách hàng có nhu cầu, làm giảm uy tín của đơn vị.

$$\text{Tỷ lệ tài sản có sinh lời} = \frac{\text{Tài sản có sinh lời BQ}}{(\%) \quad \quad \quad \text{Tổng tài sản BQ}} \times 100$$

Bởi vì nếu tỷ lệ này cao sẽ mang lại nhiều lợi nhuận cho ngân hàng, tuy nhiên sẽ có không ít khó khăn trong việc kiểm soát các tài sản có sinh lời vì nó luôn chứa đựng nhiều rủi ro. Nhưng ngược lại nếu tỷ lệ tài sản có sinh lời thấp quá, điều này chắc hẳn không tốt đối với ngân hàng, vì đơn vị chưa sử dụng tối đa khả năng sinh lợi từ nguồn vốn của mình.

### Câu hỏi :

1. Hãy trình bày mục đích và nội dung cơ bản của báo cáo tài chính trong ngân hàng thương mại.



2. Hãy phân tích tình hình tài chính của chi nhánh ngân hàng A theo số liệu trên  
bảng Cân đối kế toán của năm 2004 và 2005 như sau

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam

Chi nhánh A

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: triệu

đồng

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>852.711</b>	<b>867.266</b>
I. Dự trữ	31.568	26.814
- Tiền mặt	3.628	2.232
- Tiền gửi NHNN	27.940	24.582
II. Cho vay	545.247	443.803
III. Đầu tư	166.096	283.959
- Tiền gửi Hội sở chính	165.865	282.718
- Tiền gửi TCTD	231	1.241
IV. Cho vay UTĐT	103.550	104.789
V. Tài sản cố định	2.926	2.605
VI. Tài sản có khác	3.324	5.296
Tỷ lệ TS có sinh lời so với NV phải trả lãi	99,43	99,51
<b>Nguồn vốn</b>	<b>852.711</b>	<b>867.266</b>
I. Vốn huy động	676.815	699.642
II. Tiền gửi của tổ chức xã hội	28	606
- Tiền gửi Kho bạc	-	-
- Tiền gửi TCTD khác	28	606
III. Vay Hội sở chính	38.610	31.086
- Trong hạn mức	38.610	31.086
IV. Vốn UTĐT	103.550	104.789
V. Tài sản nợ khác	33.708	31.143

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam

Chi nhánh A

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: triệu đồng

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>867.266</b>	<b>980.186</b>
I.Dự trữ	26.814	26.400
-Tiền mặt	2.232	4.400
-Tiền gửi NHNN	24.582	22.000
II.Cho vay	443.803	440.000
III. Đầu tư	283.959	402.600
-Tiền gửi Hội sở chính	282.718	401.500
-Tiền gửi TCTD	1.241	1.100
IV.Cho vay UTĐT	104.789	95.882
V.Tài sản cố định	2.605	3.958
VI.Tài sản có khác	5.296	11.346
Tỷ lệ TS có sinh lời so với NV phải trả lãi	99,51	96,56
<b>Nguồn vốn</b>	<b>867.266</b>	<b>980.186</b>
I.Vốn huy động	699.642	792.000
II.Tiền gửi của tổ chức xã hội	606	11.667
-Tiền gửi Kho bạc	-	11.000
-Tiền gửi TCTD khác	606	667
III.Vay Hội sở chính	31.086	68.871
-Trong hạn mức	31.086	68.871
IV.Vốn UTĐT	104.789	95.882
V.Tài sản nợ khác	31.143	11.766

**Tóm tắt:** Báo cáo tài chính trong ngân hàng bao gồm 5 báo cáo: Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong đó gồm 2 phần: Phần I Báo cáo lãi lỗ và Phần II tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính, hệ thống báo cáo này nhằm đưa ra các thông tin quan trọng về tình hình tài chính của ngân hàng và kết quả kinh doanh của ngân hàng trong một thời kỳ nhất định. Để phân tích tình hình tài chính của ngân hàng chúng ta dựa vào hệ

*thống các chỉ tiêu phân tích tốc độ tăng trưởng huy động vốn, tình trạng TSCĐ, tỷ lệ tài sản có lời so với nguồn vốn phải trả, chỉ tiêu phản ánh tình hình và chất lượng tín dụng, tình hình dự trữ.*